**TIẾT 18**

**KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**Năm học 2024-2025**

**Môn: Công nghệ 9 (Sách KNTT)**

## I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối học kì I, khi kết thúc nội dung:

+ Ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ

+ Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

+ Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam.

+ Quy trình lựa chọn nghề nghiệp.

+ Đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

- Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, gồm 28 câu hỏi (ở mức độ Nhận biết: 16 câu, Thông hiểu 12 câu)

- Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)

- Nội dung nửa đầu học kì: 30% (3,0 điểm)

- Nội dung nửa học kì sau: 70% (7,0 điểm)

| **TT** | **Chương/ Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Số tiết/ đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | **Tổng số câu/ý** | | **Tổng % điểm** | **Tổng điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TN** | **TN** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Mô đun: Định hướng nghề**  **nghiệp** | 1.1. Ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  | 6 | 0 | 15,0 | 1,5 |
| 1.2. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. | 2 | 2 | 1 |  |  |  |  | 3 | 0 | 7,5 | 0,75 |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | 2 | 2 | 1 |  |  |  |  | 3 | 0 | 7,5 | 0,75 |
| **Tổng số nội dung đã kiểm tra giữa kì** | **7** | **7** | **5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **12** | **0** | **30** | **3** |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | 1 | 2 | 2 |  |  |  |  | 4 | 0 | 10,0 | 1,0 |
| 1.4. Quy trình lựa chọn nghề nghiệp. | 3 | 3 | 1 |  | 1 |  |  | 4 | 1 | 30,0 | 3,0 |
| 1.5. Đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | 3 | 4 | 4 |  |  |  | 1 | 8 | 1 | 30,0 | 3,0 |
| **Tổng số nội dung chưa kiểm tra giữa kì** | **7** | **9** | **7** | **0** | **1** | **0** | **1** | **16** | **2** | **70** | **7** |
| **Tổng** | | | **14** | **16** | **12** | **0** | **1** | **0** | **1** | **28** | **2** | **100** | **10** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40%** | **30%** | **20%** | | **10%** | | **70%** | **30%** | **100%** |  |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | | | |  |  | **100%** |  |

**II. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị**  **kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ**  **nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NB** | **TH** | **VD** | **VD cao** |
| **1** | **Mô đun: Định hướng nghề nghiệp** | 1.1. Ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ | **Nhận biết:**   * Trình bày được khái niệm nghề nghiệp.   - Trình bày được tầm quan trọng của nghề nghiệp đốivới con người và xã hội.   * Kể tên được một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được những đặc điểm của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được những yêu cầu chung của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được ý nghĩa của việc lựa chọn đúng đắn nghề nghiệp của mỗi người. * Phân tích được những đặc điểm của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   - Phân tích được những yêu cầu chung của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.  **Vận dụng:**  - Phát biểu được quan điểm cá nhân về việc lựa chọn nghề nghiệp của bản thân.  - Xác định được sự phù hợp của bản thân với ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **3**  (C1,2,3) | **3**  (C4,5,6) |  |  |
| 1.2. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. | **Nhận biết:**   * Kể tên được những thành tố chính trong hệ thống giáo dục tại Việt Nam. * Nhận ra được các thời điểm có sự phân luồng trong hệ thống giáo dục.   - Nhận ra được cơ hội lựa chọn nghề nghiệp kĩ thuật, công nghệ trong hệ thống giáo dục.   * Trình bày được những hướng đi liên quan tới nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ sau khi kết thúc THCS.   **Thông hiểu:**   * Mô tả được cơ cấu hệ thống giáo dục tại Việt Nam.   - Giải thích được các thời điểm có sự phân luồng trong hệ thống giáo dục.  - Giải thích được cơ hội lựa chọn nghề nghiệp kĩ thuật, công nghệ trong hệ thống giáo dục.   * Giải thích được những hướng đi liên quan tới nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ sau khi kết thúc THCS.   **Vận dụng:**  - Tìm hiểu được thông tin về các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **2**  (C7,8) | **1**  (C9) |  |  |
| 1.3. Thị trường lao động kĩ thuật và công nghệ tại Việt Nam. | **Nhận biết:**   * Trình bày được khái niệm về thị trường lao động. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường lao động.   - Trình bày được vai trò của thị trường lao động trong việc định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   * Trình bày được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ.   **Thông hiểu:**  - Mô tả được những vấn đề cơ bản của thị trường lao động tại Việt Nam hiện nay.   * Phân tích được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ.   **Vận dụng:**  - Tìm kiếm được các thông tin về thị trường lao động trong lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ. | **4**  (C10,11,12,13) | **3**  (14,15,16) |  |  |
| 1.4. Quy trình lựa chọn nghề nghiệp. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số lí thuyết lựa chọn nghề nghiệp.   * Trình bày được các bước trong quy trình lựa chọn nghề nghiệp. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. * Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**  **-** Tóm tắt được một số lí thuyết cơ bản về lựa chọn nghề nghiệp.  - Giải thích được các bước trong quy trình lựa chọn nghề nghiệp.   * Giải thích được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Vận dụng:**  Xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp của bản thân trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **3**  (C17,18,19) | **1**  (C20) | **1**  (C29) |  |
| 1.5. Đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **Nhận biết:**   * Kể tên được một số năng lực cá nhân phù hợp với một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Thông hiểu:**   * Giải thích được sự phù hợp của cá nhân với một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.   **Vận dụng:**  - Tự đánh giá được năng lực, sở thích, cá tính của bản thân về mức độ phù hợp với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.  **Vận dụng cao:**  - Tự đánh giá được năng lực, sở thích, cá tính của bản thân, bối cảnh của gia đình về mức độ phù hợp với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ. | **4**  (C21,22,23,24) | **4**  (C25,26,27,28) |  | **1**  (C30) |
|  |  |  | **Tổng** | **16TN** | **12TN** | **1TL** | **1TL** |
|  |  |  | **Tỉ lệ %** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |
|  |  |  | **Tỉ lệ chung** | **70%** | | **30%** | |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN** *(7,0 điểm - Mỗi câu đúng 0,25 điểm)*

*Ở mỗi câu hỏi, em hãy chọn một đáp án chính xác nhất điền vào bảng trong tờ bài làm.*

**Câu 1:** Nội dung nào dưới đây **không**đúng khi nói về nghề nghiệp?

A. Là tập hợp các công việc được xã hội công nhận.

B. Việc làm có tính chất ổn định, gắn bó lâu dài với mỗi người, mang lại thu nhập và cơ hội để họ phát triển bản thân.

C. Con người có năng lực, tri thức, kĩ năng tạo ra các sản phẩm vật chất, tinh thần đáp ứng nhu cầu xã hội, mang lại thu nhập ổn định và tạo nên giá trị bản thân.

D. Bao gồm tất cả các công việc có môi trường làm việc năng động, hiện đại và luôn biến đổi.

**Câu 2:** Nội dung nào dưới đây **không** đúng khi nói về đặc điểm môi trường làm việc của các ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ?

A. Môi trường làm việc năng động, hiện đại, luôn biến đổi và đầy thách thức.

B. Đối với lĩnh vực kĩ thuật môi trường làm việc tiềm ẩn nguy cơ tai nạn cao.

C. Tiếp xúc với các thiết bị, công nghệ hiện đại.

D. Làm việc liên tục trong môi trường hoạt động nhóm, áp lực cao.

**Câu 3:**Lập trình viên còn được gọi là:

A. Kĩ sư máy tính. B. Nhà phát triển phần mềm.

C. Kĩ sư lập trình phần mềm.  D. Nhà thiết kế phần mềm, ứng dụng mới.

**Câu 4:** Nội dung nào dưới đây **không** đúng khi nói về ý nghĩa của việc chọn đúng nghề nghiệp đối với cá nhân?

A. Giúp con người có động lực trong học tập, nghiên cứu, sáng tạo để hoàn thiện các phẩm chất, kĩ năng của bản thân, đáp ứng được yêu cầu của nghề nghiệp sau này.

B. Giúp con người phát triển nghề nghiệp, tạo ra chỗ đứng vững chắc trong nghề, có thu nhập ổn định và tránh xa được các tệ nạn xã hội.

C. Là nền tảng để có được sự thành công trong công việc và sự hài lòng, hạnh phúc với công việc mình đã chọn.

D. Giảm thiểu các nguy cơ gây mất an toàn lao động.

**Câu 5:** Điểm giống nhau của nghề nghiệp và việc làm là:

A. Sử dụng kĩ năng, kĩ xảo, kiến thức để tạo ra sản phẩm, đáp ứng nhu cầu xã hội.

B. Bao gồm những công việc nhất thời và lâu dài, đáp ứng nhu cầu kiếm sống.

C. Là dạng lao động đòi hỏi ở con người quá trình đào tạo chuyên biệt.

D. Là quá trình người lao động được giao cho làm và được trà công.

**Câu 6:** Việc lựa chọn đúng nghề nghiệp có ý nghĩa gì đối với xã hội?

A. Xây dựng được kế hoạch tương lai một cách chắc chắn.

B. Giảm thiểu tình trạng thất nghiệp, làm trái ngành, trái nghề gây ra những lãng phí cho xã hội.

C. Tạo ra thu nhập đảm bảo cho cuộc sống của cá nhân và gia đình.

D. Giúp mỗi cá nhân tránh xa được tất cả các tệ nạn xã hội.

**Câu 7:** Giáo dục phổ thông bao gồm

A. Nhà trẻ, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông.

B. Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông.

C. Giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông và đại học.

D. Giáo dục trung học phổ thông, đào tạo tiến sĩ và giáo dục thường xuyên.

**Câu 8:** 6 trình độ đào tạo theo khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng chính phủ ban hành là?

A. Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và đại học.

B. Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

C. Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

D. Trung học phổ thông, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

**Câu 9:** Nội dung nào dưới đây **không** đúng khi nói về hướng đi của học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở?

A. Vào học tại các trường trung học phổ thông (công lập hoặc tư thục).

B. Vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hoặc vào học trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học.

C. Vào học các nghề nghiệp trình độ sơ cấp, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

D. Vừa học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên, vừa tham gia lao động phù hợp với năng lực, điều kiện của bản thân.

**Câu 10:** Nơi diễn ra hoạt động mua, bán hàng hóa hoặc dịch vụ được gọi là gì?

A. Thị trường trao đổi - sản xuất. B. Thị trường lao động.

C. Thị trường trao đổi hàng hóa. D. Thị trường chuyển dịch cơ cấu hàng hóa.

**Câu 11:** Ý nào dưới đây **không đúng** khi nói về yếu tố ảnh hưởng đến thị trường lao động?

A. Sự phát triển của công nghệ, cơ khí. B. Sự chuyển dịch cơ cấu.

C. Nhu cầu lao động. D. Nguồn cung lao động.

**Câu 12:** Nội dung nào dưới đây không đúng khi nói về vai trò của thị trường lao động?

A. Phát triển kinh tế - xã hội.

B. Đóng vai trò to lớn trong việc định hướng nghề nghiệp.

C. Cung cấp cho người lao động thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động.

D. Người sử dụng lao động tuyển dụng được người lao động phù hợp với nhu cầu của thị trường.

**Câu 13:** Đặc điểm của chất lượng lao động, trình độ chuyên môn kĩ thuật của lực lượng lao động là gì?

A. Trình độ chuyên môn kĩ thuật còn thấp.

B. Trình độ lao động cao nhưng chưa đáp ứng được thị trường lao động.

C. Vẫn còn thấp và chậm cải thiện, khan hiếm lao động trình độ cao.

D. Chất lượng lao động và trình độ chuyên môn cao nhưng chưa phù hợp với thực tiễn việc làm.

**Câu 14:** Để đưa ra quyết định chọn nghề tương lai cho phù hợp, mỗi học sinh cần phải làm gì?

A. Có kế hoạch học tập, tu dưỡng, rèn luyện để chuẩn bị cho việc tham gia vào hoạt động nghề nghiệp.

B. Căn cứ lựa chọn nghề phù hợp với sở thích với bản thân.

C. Có kế hoạch học tập, lựa chọn nghề phù hợp thỏa mãn nhu cầu tuyển dụng lao động của xã hội.

D. Học ngành kĩ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính tại các cơ ở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng.

**Câu 15:** Các chính sách phát triển nguồn nhân lực đúng đắn do Nhà nước ban hành đem lại lợi ích gì?

A. Giúp nâng cao chất lượng của cung lao động.

B. Giúp phân bổ đầu tư làm cầu lao động tăng.

C. Giúp điều chỉnh kinh tế, chính sách đầu tư phù hợp.

D. Giúp nâng cao chất lượng lao động giữa các ngành nghề.

**Câu 16:** Vấn đề cơ bản của thị trường lao động hiện nay là?

A. Xu hướng tuyển dụng lao động chưa được đào tạo, thiếu kinh nghiệm.

B. Xu hướng cầu lao động cao hơn cung lao động.

C. Chất lượng lao động còn thấp, phân bổ nguồn lao động không đồng đều.

D. Chất lượng lao động có chuyên môn kĩ thuật ngày càng cao.

**Câu 17:** Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm của nhóm nghiệp vụ?

A. Có đầu óc sắp xếp tổ chức, tính cẩn thận, đáng tin cậy.

B. Thích công việc lưu trữ, cập nhật thông tin, thích làm việc với dữ liệu, con số.

C. Thường đặt mục tiêu trong cuộc sống.

D. Có tính tự lập, suy nghĩ thực tế, thích nghi nhanh chóng.

**Câu 18:** Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm của nhóm nghiên cứu?

A. Thích các hoạt động vì mục tiêu cộng đồng, mong muốn đóng góp cho xã hội.

B. Thích tìm hiểu, khám phá nhiều vấn đề mới.

C. Có khả năng phân tích vấn đề, tư duy mạch lạc.

D. Thích điều tra, phân loại, khái quát và tổng hợp vấn đề.

**Câu 19:** Ý nghĩa của lí thuyết mật mã Holland trong việc chọn nghề là

A. Là cơ sở để bản thân thích ứng với môi trường nghề nghiệp.

B. Là cơ sở để hướng nghiệp trong nhà trường.

C. Là cơ sở để khám phá tính cách bản thân.

D. Là cơ sở để định hướng chọn nghề nghiệp hay ngành học tương lai.

**Câu 20:** Để tìm hiểu trước khi quyết định lựa chọn nghề nghiệp cần tìm hiểu những thông tin nào?

A. Thị trường lao động, năng lực, phẩm chất.

B. Sở thích, năng lực, thu nhập.

C. Sở thích, thị trường lao động, năng lực.

D. Năng lực, sở thích, cơ hội phát triển.

**Câu 21:** Quy trình đánh giá bản thân có ý nghĩa gì khi thực hiện đánh giá mức độ phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ?

A. Làm rõ các đặc điểm về môi trường làm việc, cơ hội nghề nghiệp.

B. Làm rõ các đặc điểm về năng lực, sở thích, cá tính, bối cảnh gia đình.

C. Làm rõ các đặc điểm về năng lực, điều kiện làm việc, mức thu nhập.

D. Làm rõ các đặc điểm về năng lực chuyên môn, bối cảnh gia đình.

**Câu 22:** Công việc của nghề Kĩ thuật điện tử - viễn thông là

A. Ứng dụng các nguyên tắc vật lí để sáng tạo ra các thiết bị, máy móc hoặc các vật dụng cần thiết trong cuộc sống.

B. Thiết kế, lập bản vẽ, tiến hành lắp đặt, vận hành các thiết bị máy móc tại các công trình, nhà máy, công ty chuyên về cơ khí.

C. Sử dụng những công nghệ tiên tiến để tạo nên các thiết bị có thể giúp cho việc truy xuất thông tin mà cá nhân và các tổ chức muốn có.

D. Thi công, vận hành và giám sát quá trình thiết kế.

**Câu 23:** Công việc của nghề Lập trình viên là

A. Xây dựng phần mềm, ứng dụng mới bằng các ngôn ngữ lập trình thích hợp.

B. Xây dựng, kiểm soát và đảm bảo vận hành mạng máy tính.

C. Kiểm soát, hỗ trợ các hệ thống công nghệ thông tin.

D. Thiết kế, xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm.

**Câu 24:** Nghề nào phù hợp với người có sở thích làm việc với máy móc, dụng cụ?

A. Nghề thuộc lĩnh vực giáo dục. B. Nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.

C. Nghề thuộc lĩnh vực nghiên cứu. D. Nghề thuộc lĩnh vực quản lí.

**Câu 25:** Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm phẩm chất khi đánh giá mức độ phù hợp nghề nghiệp?

A. Kiên trì, cần cù chịu khó. B. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu.

C. Có ý thức trách nhiệm. D. Tuân thủ các quy trình.

**Câu 26:** Nội dung nào dưới đây **không** phải là đặc điểm sở thích khi đánh giá mức độ phù hợp nghề nghiệp?

A. Có khả năng làm việc độc lập.

B. Vận hành, thiết kế, sửa chữa máy móc, thiết bị công nghệ.

C. Trực tiếp tạo ra các thành phẩm kĩ thuật, công nghệ.

D. Môi trường làm việc có tính kỉ luật cao, ngăn nắp.

**Câu 27:** Nghề nào phù hợp với người biết cách lắp ráp mô hình; tự lắp ráp, sửa chữa đồ dùng,...?

A. Nghề thuộc lĩnh vực giáo dục. B. Nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.

C. Nghề thuộc lĩnh vực nghiên cứu. D. Nghề thuộc lĩnh vực quản lí.

**Câu 28:** Theo Bảng tin thị trường lao động quý 1 năm 2022 do Cổng thông tin điện tử - Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đăng tải, người lao động mong muốn mức lương 5 - 10 triệu đồng/tháng chiếm bao nhiêu phần trăm?

A. 50,7%. B. 23,1%. C. 44,7%. D. 45,9%.

**B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 29** *(2,0 điểm).* Em hãy xác định các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp của bản thân em trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.

**Câu 30** *(1,0 điểm).* Trong những năm học phổ thông, Hải học tốt môn Toán và các môn về khoa học tự nhiên. Hải thích làm việc máy móc và theo học ngành kĩ thuật điện. Sau khi tốt nghiệp đại học, Hải được nhận vào làm việc tại một công ty sản xuất thiết bị điện. Hải yêu thích và luôn hoàn thành tốt công việc của mình nên được công ty giao nhiều nhiệm vụ quan trọng. Hải thuộc kiểu người nào theo lí thuyết mật mã Holland? Hải đã chọn nghề theo phần nào của mô hình lí thuyết cây nghề nghiệp?

*-------------Hết-------------*

**IV. ĐÁP ÁN - HƯỚNG DẤN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM**

**A. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)** *Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Đáp án** | D | D | B | B | A | B | B | B | B | B | A | D | C | A |
| **Câu** | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| **Đáp án** | A | C | D | A | D | C | B | C | A | B | B | A | B | C |

**B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **29**  (2,0 điểm) | Em hãy xác định các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp của bản thân trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.  - Nhà trường: Bài giảng hướng nghiệp, qua các hoạt động trải nghiệm ngoài thực tế, qua các câu chuyền nghề nghiệp thầy cô chia sẻ có căn cứ chính xác trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai.  - Gia đình: Điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, sự quan tâm, định hướng cha mẹ, truyền thống gia đình, sự thành công của người thân ảnh hưởng đến khi lựa chọn nghề nghiệp.  - Xã hội: Sự thay đổi cung cầu trong thị trường lao động  - Nhóm bạn: Các bạn trong lớp là nguồn thông tin tham khảo khi lựa chọn nghề nghiệp | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| **30**  (1,0 điểm) | - Hải thuộc kiểu người kĩ thuật theo lí thuyết mật mã Holland  - Hải đã chọn nghề theo phần nào của mô hình lí thuyết cây nghề nghiệp | 0,5  0,5 |